

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHXH&NV**  
**THƯ VIỆN TRƯỜNG**

**DANH MỤC TÀI LIỆU TRONG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC NGÀNH NGỮ VĂN NGÀ**

| STT | TÊN HỌC PHẦN                                            | GIẢNG VIÊN | LOẠI TL | TÀI LIỆU HỌC TẬP - THAM KHẢO                                                                                                            | MÔN LOẠI        | KHO | SỐ BẢN | GHI CHÚ SỐ HÓA | ĐKCB/ISBN |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|--------|----------------|-----------|
| 1   | Đề -thuyết trong tiếng Nga / Topic - comment in Russian |            | GT      | Русская грамматика / Н. Ю. Шведовой, В. В. Лопатина. - Москва : Русский язык, 1990. - 639 с. ; 20 см.                                   | 491 P89 1990    | 1   | 2      | C              | SV3124    |
| 2   | Đề -thuyết trong tiếng Nga / Topic - comment in Russian |            | TK      | Предложение и его смысл : Логико-семантические проблемы / Н.Д. Арутюнова. - Москва : URSS, 2019. - 382 p. ; 22 см.                      | 491.7 П71 2019  | 1   | 1      | C              | SV3952    |
| 3   | Đề -thuyết trong tiếng Nga / Topic - comment in Russian |            | TK      | Современный русский язык : синтаксис простого предложения / Е. С. Скобликова. - Москва : Просвещение, 1979. - 236 с. ; 20 см.           | 491.7 C56 1979  | 1.4 | 4      | C              | SV3157    |
| 4   | Đề -thuyết trong tiếng Nga / Topic - comment in Russian |            | TK      | Современный русский язык : порядок и актуальное членение предложения / И. И. Ковтунова. - Москва : Просвещение, 1976. - 239 с. ; 21 см. | 891.73 C56 1976 | 1   | 1      | C              | SV2984    |

|    |                                                                  |  |    |                                                                                                                                                                                                  |                   |   |   |   |              |
|----|------------------------------------------------------------------|--|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---|---|---|--------------|
| 5  | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TK | Современный русский язык :<br>учебник / В. А. Белошапкова. -<br>Москва : длянс, 2020. - 560 с. ; 20<br>см.                                                                                       | 491.7 C56<br>2020 | 1 | 1 | C | SV4541       |
| 6  | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TK | Синтаксис современного русского<br>языка : курс лекций / Г. И.<br>Кустова. - Москва : Флинта, 2019. -<br>291 p. ; 19 см.                                                                         | 491.7 C71<br>2019 | 1 | 1 | C | 131000083206 |
| 7  | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TC | Виды связи для толковых словарей<br>/ Апресян Ю.Д // Язык: система и<br>функции. - М., 1988. - С. 10-22.                                                                                         |                   |   |   |   |              |
| 8  | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TC | так называемом актуальном<br>членении предложения / Матезнус<br>В. О // Пражский лингвистический<br>кружок : сборник статей // Н. А.<br>Кондрашова. - Москва : Прогресс,<br>1967. - С. 239-245 . | 491 П68<br>1967   | 1 | 1 | C | SV3119       |
| 9  | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TC | Коммуникативная Структура<br>предложения и коммуникативная<br>понятийная парадигма / Падучева<br>Е.В // Научно-техническая<br>информация. - 1984. - сер. 2. - №<br>10.                           |                   |   |   |   |              |
| 10 | Đề -thuyết trong<br>tiếng Nga / Topic<br>- comment in<br>Russian |  | TC | Вопросы языкознания                                                                                                                                                                              |                   |   |   | C |              |

|    |                                            |                    |    |                                                                                                                          |                   |     |   |   |                                                                                                                                                     |
|----|--------------------------------------------|--------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | GT | Лингвистическая семантика / И.<br>М. Кобозева. - Москва : URSS,<br>2021. - 359 p. ; 21 cm.                               | 491.7 Л59<br>2021 | 1   | 1 | C | 131000083208                                                                                                                                        |
| 12 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Семантика / Кронгауз, М.А. - М.:<br>Издательский центр «Академия»,<br>2005.                                              |                   |     |   |   | <a href="https://www.pdfdrive.com/%D0%A1%D0%B5%D0%BC%D0%B0%D0%BD%D1%82%D0%B">https://www.pdfdrive.com/%D0%A1%D0%B5%D0%BC%D0%B0%D0%BD%D1%82%D0%B</a> |
| 13 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Лингвистическая семантика :<br>Введение / Лайонз Дж. - Москва :<br>Языки Славянской Культуры,<br>2003. - 397 p. ; 28 cm. | 491.7 Л59<br>2003 | 1,2 | 2 | C | SL269                                                                                                                                               |

|    |                                            |                                               |    |                                                                                                                                                         |                       |   |   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh                            | TK | Учебник лингвистической<br>семантики: Учебник. Добавлено /<br>Никитин М.В. - 2-й раз. и ремонт -<br>СПб: Изд-во РГПУ им. ВОЗ.<br>Герцен, 2007. - 816 с. |                       |   |   |                | <a href="https://www.pdfdrive.com/%D0%9A%D1%83%D1%80%D1%81-%D0%BB%D0%B8%D0%BD%D0%B3%D0%B2%D0%B8%D1%81%D1%82%D0%B8%D1%87%D0%B5%D1%81%D0%BA%D0%BE%D0%B9-%D1%81%D0%B5%D0%BC%D0%B0%D0%BD%D1%82%D0%B8%D0%BA%D0%B8-d183744681.html">https://www.pdfdrive.com/%D0%9A%D1%83%D1%80%D1%81-%D0%BB%D0%B8%D0%BD%D0%B3%D0%B2%D0%B8%D1%81%D1%82%D0%B8%D1%87%D0%B5%D1%81%D0%BA%D0%BE%D0%B9-%D1%81%D0%B5%D0%BC%D0%B0%D0%BD%D1%82%D0%B8%D0%BA%D0%B8-d183744681.html</a> |
| 15 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | Bộ môn Lý<br>thuyết tiếng, TS.<br>Bùi Mỹ Hạnh | TK | Семантика Русского Языка /<br>Л.А.Новиков. - Москва : Высшая<br>Школа, 1982. - 272 р. ; 21 см.                                                          | 491.70143<br>С30 1982 | 2 | 1 | C              | SV3892                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 16 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | Bộ môn Lý<br>thuyết tiếng, TS.<br>Bùi Mỹ Hạnh | TC | Русская речь                                                                                                                                            |                       |   |   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 17 | Ngữ nghĩa học /<br>Linguistic<br>Semantics | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh                            | TC | Вопросы языкознания                                                                                                                                     |                       |   |   | R (Тạp<br>chí) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|    |                                                               |                    |    |                                                                                                                                                                                    |                   |                       |   |   |              |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---|---|--------------|
| 18 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | GT | Историческая грамматика<br>русского языка: Учеб. для<br>студентов филол. спец. фак. ун-тов<br>и пед. ин-тов/ В. В. Иванов. - 2-е<br>изд. - Москва: Просвещение ,<br>1983. - 399 с. | 491.75<br>И90     | Khoa<br>Nga<br>(Koha) | 1 | C | 201410000228 |
| 19 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Историческая грамматика<br>русского языка / В.И. Борковский,<br>П.С. Кузнецов. - Москва : URSS,<br>2016. - 510 p. ; 24 см.                                                         | 491.7 И90<br>2016 | 1                     | 1 | C | SV4534       |
| 20 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Историческая грамматика<br>русского языка/ Н. И. Букатевич,<br>С. А. Савицкая - Киев: Вища<br>школа, 1974 - 307 с.                                                                 | 491.75 /<br>И90   | Khoa<br>Nga<br>(Koha) | 1 | C | 201410000230 |
| 21 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Историческая русская грамматика:<br>пособие для студентов<br>литературного факультета. -<br>Псков: ПГПИ, 2003. – 100 с.                                                            |                   |                       |   |   |              |
| 22 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TK | Грамматика русского языка: учеб.<br>пособие/ Л. А. Константинова, Н.<br>Н. Гончарова ... [et al.] - Москва:<br>ФЛИНТА, 2020 - 256 с.                                               | 491.75 Г65        | Khoa<br>Nga<br>(Koha) | 1 | C | 201410000023 |
| 23 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TC | Русская речь                                                                                                                                                                       |                   |                       |   |   |              |

|    |                                                               |                    |    |                                                                                                                                                                                                                   |                     |     |   |                |        |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|---|----------------|--------|
| 24 | Ngữ pháp Nga<br>lịch sử<br>/ Russian<br>Historical<br>Grammar | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | TC | Вопросы языкознания                                                                                                                                                                                               |                     |     |   | R (Tập<br>chí) |        |
| 25 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics                     | TS. Bùi Mỹ<br>Hạnh | GT | Речевое Взаимодействие:<br>Коммуникация И Прагматика /<br>Н.И.Формановская. - Moskva :<br>"Икар", 2007. - 478 p. ; 21 cm.                                                                                         | 491.786<br>P46 2007 | 2   | 1 | C              | SV4299 |
| 26 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics                     |                    | TK | Преформативы в грамматике и<br>словаре / Апресян Ю.д. //<br>Избранные труды. Интегральное<br>описание языка и системная<br>лексикография. - М. : Школа<br>«Языки русской культуры», 1995. -<br>Т.2. - С. 199-218. |                     |     |   |                |        |
| 27 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics                     |                    | TK | Функции языка / Арутюнова Н.Д //<br>Русский язык: энциклопедия. - М.,<br>1979. - С. 385-386.                                                                                                                      |                     |     |   |                |        |
| 28 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics                     |                    | TK | Новое в зарубежной лингвистике.<br>Выпуск IX. Лингвостилистика / И.<br>Р. Гальперина. - М. : Прогресс,<br>1980. - 430 с. ; 20 cm.                                                                                 | 410.1 Н74<br>1980   | 0.1 | 2 | C              | SV1111 |
| 29 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics                     |                    | TK | Теория функциональной<br>грамматики : Введение,<br>аспектуальность, временная<br>локализованность, таксис / А.В.<br>Бондарко Ред. - Москва : URSS,<br>2017. - 347 p. ; 22 cm.                                     | 491.7 T33<br>2017   | 1   | 1 | C              | SV4527 |

|    |                                           |  |    |                     |  |  |  |                |  |
|----|-------------------------------------------|--|----|---------------------|--|--|--|----------------|--|
| 30 | Ngữ dụng học /<br>Lingustic<br>Pragmatics |  | TC | Вопросы языкознания |  |  |  | R (Tập<br>chí) |  |
|----|-------------------------------------------|--|----|---------------------|--|--|--|----------------|--|

### CHÚ THÍCH: NƠI LƯU TRỮ

**Lưu ý: Đối với nguồn tài liệu tại Thư viện Trường ĐHKHXH&NV Tp. HCM.**

Kho 0

Kho 1

Kho 2

Kho 3

Kho 4

Kho lưu

Phòng đọc 1 – Cơ sở 1 Đinh Tiên Hoàng

Phòng đọc 2 – Cơ sở 2 Linh Trung–Thủ Đức

Phòng mượn – Cơ sở 1 Đinh Tiên Hoàng

Phòng mượn – Cơ sở 2 Linh Trung–Thủ Đức

**Đối với nguồn tài liệu tại các thư viện ngoài Thư viện Trường ĐHKHXH&NV Tp. HCM**

TVTT

TVKHTH

TVĐHM

VTNMT

TVĐHKTL

TVĐHBK

TVĐHQT

Thư viện Trung tâm

Thư viện Khoa học Tổng hợp

Thư viện Đại học Mở

Viện Tài nguyên Môi trường

TVĐHKTL Đại học Kinh tế - Luật

TVĐHBK Đại học Bách Khoa

TVĐHQT Đại học Quốc tế